

THÔNG BÁO
Tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 3 năm 2026

Đại học Công nghiệp Hà Nội thông báo tuyển sinh trình độ thạc sĩ đợt 3 năm 2026, cụ thể như sau:

I. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu
1	Kỹ thuật cơ khí	8520103	23
2	Kỹ thuật cơ khí động lực	8520116	22
3	Kỹ thuật cơ điện tử	8520114	20
4	Kỹ thuật điện tử	8520203	25
5	Kỹ thuật điện	8520201	31
6	Quản trị kinh doanh	8340101	22
7	Tài chính - Ngân hàng	8340201	12
8	Hệ thống thông tin	8480104	14
9	Ngôn ngữ Anh	8220201	35
10	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	8810103	22
11	Công nghệ Dệt, may	8540204	5
12	Kỹ thuật hóa học	8520301	26
Tổng cộng:			257

II. Hình thức và thời gian đào tạo

1. Hình thức đào tạo: chính quy, vừa làm vừa học, áp dụng chương trình định hướng ứng dụng.

2. Thời gian đào tạo:

- Đối với hình thức chính quy: 1,5 năm (18 tháng) - Học trong tuần và thứ Bảy.
- Đối với hình thức vừa làm vừa học: 2,0 năm (24 tháng) - Học cuối tuần.

III. Phương thức, điều kiện tuyển sinh

1. Phương thức tuyển sinh và hình thức, thời gian đăng ký xét tuyển:

- Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển theo điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học trình độ đại học;

- Hình thức đăng ký xét tuyển: Thí sinh đăng ký xét tuyển trực tuyến trên cổng thông tin tuyển sinh: <https://xettuyen.hau.edu.vn/>

- Thời gian đăng ký xét tuyển:

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện
1	Thí sinh xem hướng dẫn và tải mẫu hồ sơ tại địa chỉ: https://cps.hau.edu.vn/vn/cac-bieu-mau	Từ ngày 24/8/2026
2	Thí sinh nộp hồ sơ trực tuyến tại website: https://xettuyen.hau.edu.vn/	Từ ngày 24/8/2026 đến 15/10/2026
3	Học bổ sung kiến thức (nếu có)	Từ ngày 05/09/2026 đến 15/10/2026
4	Tổ chức xét tuyển	Từ ngày 16/10/2026 đến 20/10/2026
5	Công bố kết quả xét tuyển	Ngày 23/10/2026
6	Khai giảng khóa học (dự kiến)	Tháng 11/2026

- Lệ phí xét tuyển: 500.000 đồng/01 thí sinh.

2. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a. Về văn bằng, chuyên môn:

Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên phù hợp với ngành dự tuyển trình độ thạc sĩ; Người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp trình độ đại học (hoặc trình độ tương đương) trở lên do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo. Danh mục ngành phù hợp chi tiết tại phụ lục I.

b. Học bổ sung kiến thức

- Đối tượng học bổ sung: Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển. Hội đồng chuyên môn của Đơn vị đào tạo xem xét đề nghị Trưởng đơn vị đào tạo đề xuất danh sách thí sinh học bổ sung ngành của chương trình đại học (nếu cần thiết).

- Việc học bổ sung phải hoàn thành trước khi thí sinh dự tuyển và người học bổ sung phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học chính quy của Nhà trường.

c. Yêu cầu về ngoại ngữ

Người dự tuyển thỏa mãn một trong những yêu cầu sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học chương trình đào tạo được thực hiện chủ yếu bằng tiếng nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Đại học Công nghiệp Hà Nội cấp trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có một trong các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ theo danh sách tại phụ lục II còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các văn bằng/chứng chỉ ngoại ngữ khác còn hiệu lực tương đương trình độ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do Bộ Giáo dục Đào tạo công bố.

- Căn cứ vào tình hình thực tế, việc đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào có thể do Đại học Công nghiệp Hà Nội tổ chức thực hiện.

3. Hồ sơ tuyển sinh

- Đơn đăng ký dự tuyển (*theo mẫu*).
- Sơ yếu lý lịch tự thuật (*theo mẫu*).
- Bản sao công chứng bằng tốt nghiệp và bảng điểm Đại học
- Giấy chứng nhận sức khỏe.
- 04 ảnh 3x4 cm (*ghi rõ họ tên, ngày sinh, ngành dự tuyển ở mặt sau*).
- Bản sao công chứng CCCD.

IV. Mức học phí: 950.000 đồng/tín chỉ.

V. Chính sách học bổng và hỗ trợ học tập

Người học trình độ thạc sĩ được xét cấp học bổng tuyển sinh đầu vào từ 20% đến 100% học phí toàn khóa theo quyết định 942/QĐ-ĐHCN ngày 24/7/2023 về việc ban hành quy định về việc xét duyệt và cấp học bổng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh tại Đại học Công nghiệp Hà Nội, cụ thể như sau:

1. Học bổng 100% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

- a. Đạt huy chương Vàng (giải Nhất) trong các kỳ thi Olympic quốc gia; huy chương Đồng (giải Ba) trở lên kỳ thi Olympic quốc tế;
- b. Đạt giải Nhất các cuộc thi chuyên môn cấp quốc gia; giải Ba trở lên cuộc thi chuyên môn cấp quốc tế (Robocon, xe tiết kiệm nhiên liệu, Procon,...);
- c. Đạt giải Nhất sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ;
- d. Là tác giả thứ nhất, đứng tên Đại học Công nghiệp Hà Nội (HaUI) của ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục WoS/SCOPUS được xếp hạng Q2 trở lên;
- e. Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 kết quả nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ đã đăng ký và được cấp bằng độc quyền giải pháp hữu ích quốc tế/quốc gia.

2. Học bổng 70% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

- a. Đạt huy chương Bạc/Đồng (giải Nhì/Ba) trong các kỳ thi Olympic quốc gia;
- b. Đạt giải Nhì/Ba các cuộc thi chuyên môn cấp quốc gia;
- c. Đạt giải Nhì/Ba sinh viên nghiên cứu khoa học cấp Bộ;

d. Là tác giả thứ nhất, đứng tên HaUI của ít nhất 01 bài báo thuộc danh mục WoS/SCOPUS.

3. Học bổng 50% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:

a. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 3.60 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Xuất sắc);

b. Giải Nhất sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường hoặc là tác giả thứ nhất, đứng tên HaUI của ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học từ 0,75 điểm trở lên hoặc 01 báo cáo quốc tế có phản biện, đăng đầy đủ trên kỷ yếu hội thảo có chỉ số xuất bản hoặc 01 bài báo đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ-HaUI.

4. Học bổng 30% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 3.60-4.0 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Xuất sắc);

b. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 3.20-3.59 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Giỏi) và đạt một trong các thành tích sau: Giải Nhất sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường trở lên hoặc là tác giả thứ nhất, đứng tên HaUI của ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học từ 0,75 điểm trở lên/01 báo cáo quốc tế có phản biện và đăng đầy đủ trên kỷ yếu hội thảo có chỉ số xuất bản/01 bài báo đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ-HaUI.

5. Học bổng 20% mức học phí toàn khóa học được cấp cho học viên nhập học mà trong quá trình học đại học đáp ứng một trong các điều kiện sau:

a. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 3.20-3.59 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Giỏi);

b. Có điểm trung bình chung học tập hệ đại học từ mức 2.50-3.19 (thang điểm 4 hoặc được quy đổi, xếp loại Khá) và đạt một trong các thành tích sau: Giải Nhất sinh viên nghiên cứu khoa học cấp trường hoặc là tác giả thứ nhất, đứng tên HaUI của ít nhất 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học từ 0,75 điểm trở lên/01 báo cáo quốc tế có phản biện và đăng đầy đủ trên kỷ yếu hội thảo có chỉ số xuất bản/01 bài báo đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ-HaUI.

6. Người được cơ quan, tổ chức có thỏa thuận hợp tác về đào tạo, NCKH còn hiệu lực với Đại học Công nghiệp Hà Nội cử đi học được xét cấp 54 suất học bổng và hỗ trợ học tập, cụ thể:

- Mức 1: 12 suất học bổng 100% học phí toàn khóa học áp dụng đối với người trong quá trình học đại học đạt giải thưởng NCKH cấp Bộ trở lên với vai trò chủ nhiệm; hoặc là tác giả đứng tên đầu/tác giả liên hệ của bài báo quốc tế thuộc danh mục WoS/Scopus có chỉ số xếp hạng được đơn vị đối tác cử đi học.

- Mức 2: 12 suất học bổng 70% học phí toàn khóa học áp dụng đối với người tốt nghiệp đại học loại xuất sắc được đơn vị đối tác cử đi học.

- Mức 3: 30 suất học bổng 50% học phí toàn khóa học áp dụng đối với người học còn lại được đơn vị đối tác cử đi học.

7. Học bổng được cấp đều trong các học kỳ theo thời gian thiết kế khóa học và người học phải đủ điều kiện để duy trì học bổng theo Quy định của Nhà trường.

VI. Thông tin liên hệ

- Phòng Tuyển sinh - Ban Đào tạo - Đại học Công nghiệp Hà Nội, phòng 204 nhà A2, số 298, phường Tây Tựu, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 0243.7655121, 0965257932.

Nơi nhận:

- Website, hệ thống Egov (để thông báo);
- Lưu: VT, ĐT.

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
PHÓ CHỦ TỊCH

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Thiện

Phụ lục I
DANH MỤC NGÀNH TỐT NGHIỆP TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC PHÙ HỢP
VỚI NGÀNH DỰ TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ
(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHCN ngày tháng 8 năm 2026 của
Đại học Công nghiệp Hà Nội)

I. Ngành Kỹ thuật cơ khí			IV. Ngành Kế toán		
TT	Tên ngành	Mã ngành	TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	1	Kế toán	7340301
2	Công nghệ chế tạo máy	7510202	2	Kiểm toán	7340302
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	3	Quản trị kinh doanh	7340101
4	Cơ kỹ thuật	7520101	4	Marketing	7340115
5	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	5	Bất động sản	7340116
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	6	Kinh doanh quốc tế	7340120
7	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	7	Kinh doanh thương mại	7340121
8	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu	7519003	8	Tài chính – Ngân hàng	7340201
9	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	9	Bảo hiểm	7340204
10	Kỹ thuật ô tô	7520130	10	Quản trị nhân lực	7340404
11	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	11	Khoa học quản lý	7340401
12	Kỹ thuật nhiệt	7520115	12	Hệ thống thông tin quản lý	7340405
13	Bảo dưỡng công nghiệp	7510211	13	Quản trị văn phòng	7340406
14	Kỹ thuật công nghiệp	7520117	14	Phân tích dữ liệu kinh doanh	7340125
15	Kỹ thuật hàng không	7520120	V. Ngành Kỹ thuật điện tử		
16	Kỹ thuật không gian	7520121	TT	Tên ngành	Mã ngành
17	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	1	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
18	Kỹ thuật Robot	7520107	2	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
II. Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực			3	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108
TT	Tên ngành	Mã ngành	4	Kỹ thuật máy tính	7480106
1	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	5	Công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử	7510301
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	6	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303
3	Kỹ thuật ô tô	7520130	7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216
4	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	8	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
5	Kỹ thuật cơ khí	7520103	9	Kỹ thuật điện	7520201
6	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	10	Kỹ thuật ra đa – dân đường	7520204
7	Kỹ thuật nhiệt	7520115	11	Kỹ thuật y sinh	7520212
8	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118	VI. Ngành Kỹ thuật hóa học		

9	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
10	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206
III. Ngành Quản trị kinh doanh		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Quản trị kinh doanh	7340101
2	Marketing	7340115
3	Bất động sản	7340116
4	Kinh doanh quốc tế	7340120
5	Kinh doanh thương mại	7340121
6	Thương mại điện tử	7340122
7	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123
8	Tài chính - Ngân hàng	7340201
9	Bảo hiểm	7340204
10	Công nghệ tài chính	7340205
11	Kế toán	7340301
12	Kiểm toán	7340302
13	Khoa học quản lý	7340401
14	Quản lý công	7340403
15	Quản trị nhân lực	7340404
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405
17	Quản trị văn phòng	7340406
18	Quan hệ lao động	7340408
19	Quản lý dự án	7340409
20	Quản lý công nghiệp	7510601
21	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7510605
22	Kinh tế đầu tư	7310101
VIII. Ngành Kỹ thuật điện		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kỹ thuật điện	7520201
2	Công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử	7510301
3	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
4	Công nghệ Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
5	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216
6	Công nghệ Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303

TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kỹ thuật hóa học	7520301
2	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401
3	Hoá học	7440112
4	Sur phạm hoá học	7140212
5	Hoá dược	7720203
6	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
7	Công nghệ sinh học	7420201
8	Công nghệ thực phẩm	7540101
9	Kỹ thuật vật liệu	7520309
10	Khoa học vật liệu	7440122
11	Công nghệ vật liệu	7510402
12	Kỹ thuật môi trường	7520320
13	Kỹ thuật thực phẩm	7540102
14	Công nghệ sau thu hoạch	7540104
15	Công nghệ chế biến thủy sản	7540105
VII. Ngành Công nghệ dệt, may		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Công nghệ dệt, may	7540204
2	Công nghệ vật liệu dệt, may	7540203
3	Công nghệ sợi dệt	7540202
4	Kỹ thuật dệt	7520312
5	Công nghệ da giày	7540206

XI. Ngành Hệ thống thông tin		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Hệ thống thông tin	7480104
2	Khoa học máy tính	7480101
3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102
4	Kỹ thuật phần mềm	7480103
5	Kỹ thuật máy tính	7480106
6	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108

7	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
8	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114
9	Quản lý Năng lượng	7510602
10	Năng lượng tái tạo (thuộc ngành Kỹ thuật điện)	7519007
IX. Kỹ thuật cơ điện tử		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114
2	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
3	Kỹ thuật cơ khí	7520103
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
5	Công nghệ chế tạo máy	7510202
6	Cơ kỹ thuật	7520101
7	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
8	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
9	Công nghệ Kỹ thuật điện - điện tử	7510301
10	Kỹ thuật điện	7520201
11	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209
12	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	7520118
X. Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
2	Du lịch	7810101
3	Quản trị khách sạn	7810201
4	Quản trị Nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7810202
5	Quản trị kinh doanh	7340101
6	Marketing	7340115
7	Kinh doanh quốc tế	7340120
8	Kinh doanh thương mại	7340121
9	Thương mại điện tử	7340122
10	Khoa học quản lý	7340401
11	Quản lý công	7340403
12	Quản trị nhân lực	7340104

7	Công nghệ thông tin	7480201
8	An toàn thông tin	7480202
9	Toán ứng dụng	7460112
10	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207
11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520216
12	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
13	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
14	Robot và trí tuệ nhân tạo	7510209
15	Sư phạm Tin học	7140210
16	Toán tin	7460117
17	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
XII. Ngành Tài chính – Ngân hàng		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Tài chính - Ngân hàng	7340201
2	Bảo hiểm	7340204
3	Công nghệ tài chính	7340205
4	Kế toán	7340301
5	Kiểm toán	7340302
6	Quản trị kinh doanh	7340101
7	Marketing	7340115
8	Bất động sản	7340116
9	Kinh doanh quốc tế	7340120
10	Kinh doanh thương mại	7340121
11	Thương mại điện tử	7340122
12	Kinh doanh thời trang và dệt may	7340123
13	Khoa học quản lý	7340401
14	Quản lý công	7340403
15	Quản trị nhân lực	7340404
16	Hệ thống thông tin quản lý	7340405
17	Quản trị văn phòng	7340406
18	Quan hệ lao động	7340408
19	Quản lý dự án	7340409

13	Quản trị văn phòng	7340106
14	Quản lý dự án	7340109
15	Tiếng Việt và văn hóa Việt Nam	7220101
16	Văn hóa các dân tộc thiểu số	7220112
17	Ngôn ngữ Anh	7220201
18	Ngôn ngữ Nga	7220202
19	Ngôn ngữ Pháp	7220203
20	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
21	Ngôn ngữ Đức	7220205
22	Ngôn ngữ Nhật	7220209
23	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210
24	Lịch sử	7229010
25	Văn hóa học	7229040
26	Quản lý văn hóa	7229042
27	Di sản học	7229047
28	Địa lý	7310501
29	Đông phương học	7310608
30	Việt nam học	7310630

20	Kinh tế đầu tư	7310101
21	Kinh tế phát triển	7310405
22	Kinh tế quốc tế	7310106
23	Thống kê kinh tế	7310107
24	Toán kinh tế	7310108
25	Kinh tế số	7310109
XIII. Ngành Ngôn ngữ Anh		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Ngôn ngữ Anh	7120201
2	Sư phạm tiếng Anh	7140231
XIV. Ngành Ngôn ngữ Trung Quốc		
TT	Tên ngành	Mã ngành
1	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204
2	Sư phạm tiếng Trung Quốc	7140234

Ghi chú: Thí sinh tốt nghiệp ngành trình độ đại học không có trong danh mục ngành phù hợp trên có thể gửi file PDF ảnh căn cước công dân, bằng tốt nghiệp và bảng điểm về địa chỉ email tuyensinh@hau.edu.vn để xem xét điều kiện dự tuyển.

Phụ lục II**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ VĂN BẰNG/CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ THEO KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ***(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHCN ngày tháng 08 năm 2026 của Đại học Công nghiệp Hà Nội)*

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/ B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
		APTIS ESOL	B1	B2
		PTE Academic	43-58	59-75
		PEIC	Level 2	Level 3
		VSTEP	Bậc 3	Bậc 4
		Oxford Test of English (OTE)	Từ 81 trở lên	Từ 111 trở lên
		LANGUAGECERT International ESOL	B1 Achiever trở lên	B2 Communicator trở lên
		LANGUAGECERT Academic	Từ 40 trở lên	Từ 60 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance Francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
		Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
3	Tiếng Đức	The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
		Test of practical JAPANESE (J.TEST)	D	C
6	Tiếng Nga	ТРКИ – Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2